

Số 338/TTr-STC

Gia Lai, ngày 04 tháng 10 năm 2025

TỜ TRÌNH

Về việc phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ và thu hồi quyết định phê duyệt danh sách và kinh phí đối với 18 trường hợp

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh

Sở Tài chính nhận được Công văn số 2498/SNV-CCVC ngày 02/10/2025 của Sở Nội vụ về việc giải quyết chính sách, chế độ đối với công chức nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc, theo đó, Sở Nội vụ đã tổng hợp, kiểm tra và thống nhất **83 cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thuộc đối tượng và đủ điều kiện** được hưởng chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ.

Căn cứ Công văn số 1814/BNV-TCBC ngày 26/4/2025 của Bộ Nội vụ về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP của Chính phủ; theo đó, tại điểm 6 Mục II về thời điểm tính trợ cấp theo số năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội: *Căn cứ quy định tại Điều 7 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 67/2025/NĐ-CP) và Điều 4 Thông tư số 01/2025/TT-BNV ngày 17/01/2025 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 02/2025/TT-BNV ngày 04/4/2025) thì đối với những người nghỉ hưu trước tuổi kể từ ngày 01/7/2025 (ngày có hiệu lực của Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024) thì hưởng trợ cấp theo số năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội như sau: Trường hợp đủ 15 năm công tác trở lên có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc thì được trợ cấp 04 tháng tiền lương hiện hưởng đối với 15 năm đầu công tác; từ năm thứ 16 trở đi, cứ mỗi năm công tác có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc được trợ cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng.*

Trên cơ sở kết quả kiểm tra, thống nhất của Sở Nội vụ tại Công văn số 2498/SNV-CCVC ngày 02/10/2025 đối với **83 trường hợp đủ điều kiện** hưởng chính sách nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ nêu trên và ý kiến đề xuất thu hồi quyết định phê duyệt danh sách và kinh phí đối với 18 cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; qua rà soát, Sở Tài chính kính báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định cụ thể như sau:

I. Phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ.

1. Về danh sách các đối tượng và kinh phí: Sở Tài chính kính báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện với tổng số tiền là **84.693.526.921 đồng**, trong đó kinh phí nghỉ hưu trước tuổi là 66.572.769.008 đồng, nghỉ thôi việc là 18.120.757.913 đồng (*Chi tiết theo Phụ lục I, II kèm theo Tờ trình Sở Tài chính*).

2. Về nguồn kinh phí thực hiện: Sở Tài chính kính báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định, cụ thể như sau:

a) Quyết định bổ sung kinh phí năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị với tổng số tiền là 81.548.663.203 đồng (*Chi tiết tại cột 2 Phụ lục III kèm theo Tờ trình Sở Tài chính*).

Nguồn kinh phí thực hiện: từ nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2025.

Căn cứ quy định tại điểm b, khoản 4, Điều 4 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính về bổ sung khoản 2a vào sau khoản 2 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 thì “Giao Ủy ban nhân dân cùng cấp phân bổ, giao dự toán chi đối với các khoản chưa phân bổ chi tiết quy định tại điểm a khoản 2 Điều này bảo đảm kịp thời, tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng quy định của pháp luật, định kỳ báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân và báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất”; Sở Tài chính kính đề nghị UBND tỉnh quyết định cấp bổ sung kinh phí cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện và báo cáo Thường trực HĐND tỉnh và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

b) Chỉ đạo Sở Nông nghiệp và Môi trường bố trí kinh phí với số tiền 3.144.863.718 đồng (*Chi tiết tại cột 3 Phụ lục III kèm theo Tờ trình Sở Tài chính*) từ nguồn CCTL để lại tại đơn vị; nguồn thu hoạt động sự nghiệp và nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị để chi trả cho các đối tượng.

II. Thu hồi quyết định phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ đối với 18 trường hợp.

Trên cơ sở đề xuất của Sở Nội vụ tại Công văn số 2498/SNV-CCVC ngày 02/10/2025, Sở Tài chính kính đề xuất UBND tỉnh xem xét, quyết định thu hồi quyết định phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ đối với 18 trường hợp với tổng số tiền là **15.974.805.531 đồng** (*phụ lục IV kèm theo*).

Sở Tài chính kính trình UBND tỉnh xem xét, quyết định./ 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, QLNS, TCHCSN.



**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**


Đặng Thu Hương

Số: 2074 /QĐ-UBND

Gia Lai, ngày 05 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29/11/2024;

Căn cứ Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Căn cứ Thông tư số 01/2025/TT-BNV ngày 17/01/2025 và Thông tư số 002/2025/TT-BNV ngày 04/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2025/TT-BNV ngày 17/01/2025 hướng dẫn thực hiện chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BTC ngày 24/01/2025 và Thông tư số 34/2025 ngày 11/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 07/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 01 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ về chính sách, chế độ đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và lực lượng vũ trang trong thực hiện sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 338/TTr-STC ngày 04/10/2025 và ý kiến kiểm tra thống nhất của Sở Nội vụ tại Công văn số 2498/SNV-CCVC ngày 02/10/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách, kinh phí và bổ sung kinh phí năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, nghỉ thôi việc theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP ngày 31/12/2024 và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP ngày 15/3/2025 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Phê duyệt danh sách đối tượng, kinh phí thực hiện chính sách, chế độ nghỉ hưu trước tuổi và nghỉ thôi việc theo quy định tại Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP đối với 83 trường hợp với tổng kinh phí **84.693.526.921 đồng** (chi tiết tại Phụ lục I, Phụ lục II kèm theo Tờ trình số 338/TTr-STC ngày 04/10/2025 của Sở Tài chính).

2. Bổ sung kinh phí năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị với tổng số tiền là **81.548.663.203 đồng** (Chi tiết tại cột 2 Phụ lục III kèm theo Tờ trình số 338/TTr-STC ngày 04/10/2025 Sở Tài chính).

Nguồn kinh phí thực hiện: từ nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2025.

3. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường bố trí kinh phí với số tiền **3.144.863.718 đồng** (Chi tiết tại cột 3 Phụ lục III kèm theo Tờ trình số 338/TTr-STC ngày 04/10/2025 Sở Tài chính) từ nguồn CCTL để lại tại đơn vị; nguồn thu hoạt động sự nghiệp và nguồn thu hợp pháp khác của đơn vị để chi trả cho các đối tượng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung thẩm định, tham mưu, đề xuất; đồng thời phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện Quyết định này theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện các nội dung tại Điều 1 Quyết định này đảm bảo theo quy định Nhà nước hiện hành.

3. Các cơ quan, đơn vị tại Điều 1 Quyết định này chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XV và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. ./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, T5, C7.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

PHỤ LỤC I

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHÍNH SÁCH NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI

THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

KHỐI CƠ QUAN TỈNH

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính)

STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Tuổi khi giải quyết nghỉ chế độ	Thời điểm nghỉ hưu theo quy định	Tuổi nghỉ hưu theo quy định	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi (năm, tháng)	Thời gian đóng BHXH theo số BHXH	Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ hưu)										Các khoản kinh phí thực hiện (đơn vị tính: Việt Nam đồng)					Lý do nghỉ	Ghi chú	
									Tổng số (năm, tháng)	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Phụ cấp công tác đặc, đoan thể chính trị, xã hội	Tiền lương tháng hiện hưởng (DVT: VND)	Trợ cấp hưu trí một lần cho số tháng nghỉ sớm	Trợ cấp cho số năm nghỉ sớm (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp 4 tháng tiền lương hiện hưởng đối với 15 năm đầu công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho số năm từ năm thứ 16 trở đi có đóng BHXH bắt buộc (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)			Tổng trợ cấp theo Nghị định số 178/2024/ND-CP và Nghị định số 67/2025/ND-CP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28
A	TỔNG CỘNG																				38.821.479.597	19.093.874.879	3.028.860.662	5.628.553.869	66.572.769.008		
I	Sở Giáo dục và Đào tạo																				11.633.311.053	5.226.252.525	908.923.860	1.795.149.837	19.563.637.276		
1	Nguyễn Đình Hùng	Phó Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo	07/09/1969	15/08/2025	56 tuổi	01/10/2031	62 tuổi	6 năm 1 tháng 31 năm 11 tháng			5,76	0,7						1,615		18.895.500	1.020.357.000	491.283.000	75.582.000	160.611.750	1.747.833.750		
II	Sở Nông nghiệp và Môi trường																			0	10.612.954.053	4.734.969.525	833.341.860	1.634.538.087	17.815.803.526		
2	Nguyễn Tăng Sanh	Nguyễn Phó Trưởng phòng Quản lý chất lượng, Chi cục QLCL NLS&TS	10/10/1964	1/8/2025	60 tuổi 9 tháng	1/5/2026	61 tuổi 6 tháng	0 năm 9 tháng 29 năm 4 tháng			4,98	0,2	0,2988					1,370		16.025.490	144.229.410	0	0	0	144.229.410		
3	Kiểu Phương Linh	Công chức Phòng Hành chính - Tổng hợp, Chi cục Kiểm lâm	29/6/1965	1/8/2025	60 tuổi 1 tháng	1/1/2027	61 tuổi 6 tháng	1 năm 5 tháng 38 năm 8 tháng			3,63		0,6534	1	0,428			1,071	0,400	16.760.016	284.920.272	0	0	0	284.920.272		
4	Nguyễn Sanh Ngọc	Công chức Chi cục Thủy sản	30/11/1966	01/08/2025	58 tuổi 8 tháng	01/12/2028	62 tuổi 3 tháng	3 năm 4 tháng 22 năm 1 tháng			4,65							1,163		13.601.250	544.050.000	238.021.875	54.405.000	51.004.688	887.481.563		
5	Mai Thị Kim Thành	Công chức Chi cục Thủy sản	12/04/1971	01/08/2025	54 tuổi 3 tháng	01/01/2029	57 tuổi 8 tháng	3 năm 5 tháng 26 năm 1 tháng			4,98							1,245		14.566.500	597.226.500	254.913.750	58.266.000	83.757.375	994.163.625		
6	Dương Hữu Linh	Nguyên Đội trưởng Đội Kiểm lâm cơ động và PCCR, Chi cục Kiểm lâm	04/02/1967	01/08/2025	58 tuổi 5 tháng	01/03/2029	62 tuổi 3 tháng	3 năm 7 tháng 34 năm 10 tháng			6,44			2,2	0,966			1,610		26.221.104	1.127.507.472	524.422.080	104.884.416	262.211.040	2.019.025.008		
7	Lê Ngọc Bích	Nguyên Phó Trưởng phòng Đo đạc - Đất đai, Chi cục Quản lý đất đai	24/06/1966	01/08/2025	59 tuổi 1 tháng	01/07/2028	62 tuổi 2 tháng	2 năm 11 tháng 37 năm 7 tháng			5,42	0,2						1,405		16.438.500	575.347.500	246.577.500	65.754.000	189.042.750	1.076.721.750		
8	Huỳnh Phúc Nguyên	Chi cục trưởng Chi cục Quản lý đất đai	02/02/1968	30/08/2025	57 tuổi 6 tháng	01/03/2030	62 tuổi 4 tháng	4 năm 6 tháng 34 năm 5 tháng			6,1	0,7						1,700		19.890.000	1.074.060.000	447.525.000	79.560.000	193.927.500	1.795.072.500		
9	Nguyễn Đình Nhân	Quyền trưởng phòng Hành chính - Tổng hợp, Chi cục Chăn nuôi và Thú y	13/03/1968	30/08/2025	57 tuổi 5 tháng	01/04/2030	62 tuổi 4 tháng	4 năm 7 tháng 31 năm 8 tháng			4,98	0,3	0,3486					1,407		16.463.655	905.501.025	411.591.375	65.854.620	139.941.068	1.522.888.088		
10	Trần Thị Thu Tuyết	Chuyên viên Văn phòng Sở Nông nghiệp và Môi trường	01/01/1971	01/08/2025	54 tuổi 6 tháng	01/10/2028	57 tuổi 8 tháng	3 năm 2 tháng 21 năm 7 tháng			4,65							1,163		13.601.250	516.847.500	238.021.875	54.405.000	47.604.375	856.878.750		
11	Nguyễn Thị Thanh Loan	Chuyên viên Phòng Hành chính tổng hợp, Chi cục thủy lợi	27/02/1972	01/08/2025	53 tuổi 5 tháng	01/07/2030	58 tuổi 4 tháng	4 năm 11 tháng 26 năm 10 tháng			4,98							1,245		14.566.500	859.423.500	364.162.500	58.266.000	87.399.000	1.369.251.000		

STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Tuổi khi giải quyết nghỉ chế độ	Thời điểm nghỉ hưu theo quy định	Tuổi nghỉ hưu theo quy định	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi (năm, tháng)	Thời gian đóng BHXH theo số BHXH												Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ hưu)										Các khoản kinh phí thực hiện (đơn vị tính: Việt Nam đồng)					Lý do nghỉ	Ghi chú
									Tổng số (năm, tháng)	Số năm làm công việc nặng nhọc, đặc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề	Phụ cấp công vụ	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Phụ cấp công tác đáng, đoàn thể chính trị, xã hội	Tiền lương tháng hiện hưởng (BVT: VND)	Trợ cấp hưu trí một lần cho số tháng nghỉ sớm	Trợ cấp cho số năm nghỉ sớm (từ 01 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp 4 tháng tiền lương hiện hưởng đối với 15 năm đầu công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho số năm từ năm thứ 16 trở đi có đóng BHXH bắt buộc (từ 01 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Tổng trợ cấp theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP												
12	Ngô Thanh Bình	Nguyễn Phó Trưởng phòng HC-TH, Chi cục Thủy lợi tỉnh Bình Định.	16/04/1968	01/08/2025	57 tuổi 3 tháng	01/05/2030	62 tuổi	4 năm 9 tháng 33 năm 8 tháng			4,65	0,2					1,213			14.186.250	808.616.250	354.656.250	56.745.000	134.769.375	1.354.786.875												
13	Lê Tuấn Anh	Nguyễn Trưởng phòng Địa chất và Khoáng sản	10/09/1970	01/08/2025	54 tuổi 10 tháng	01/10/2032	62 tuổi	7 năm 2 tháng 29 năm 9 tháng			5,42	0,5					1,480			17.316.000	935.064.000	519.480.000	69.264.000	129.870.000	1.653.678.000												
14	Nguyễn Thị Kim Chi	Công chức Chi cục Trồng trọt và BVTV	09/05/1973	01/09/2025	52 tuổi 3 tháng	01/06/2032	59 tuổi 0 tháng	6 năm 9 tháng 32 năm 8 tháng			4,98						1,245			14.566.500	786.591.000	407.862.000	58.266.000	131.098.500	1.383.817.500												
15	Nguyễn Thành Nam	Công chức Chi cục Trồng trọt và BVTV	31/07/1969	01/08/2025	56 tuổi 0 tháng	01/08/2031	62 tuổi	6 năm 0 tháng 35 năm 7 tháng			4,06		0,4872				1,137			13.300.560	718.230.240	319.213.440	53.202.240	139.655.880	1.230.301.800												
16	Nguyễn Thuộc	Kiểm lâm Đội Kiểm lâm cơ động và PCCR số 1	17/12/1970	30/08/2025	54 tuổi 8 tháng	01/01/2033	62 tuổi	7 năm 4 tháng 21 năm 5 tháng			3,66			0,7	0,549		0,915			13.617.396	735.339.384	408.521.880	54.469.584	44.256.537	1.242.587.385												
B	Viên chức nghỉ hưu																				26.799.368.544	13.705.622.354	2.076.736.802	3.760.504.032	46.342.231.732												
I	Sở Nông nghiệp và Môi trường																				26.200.422.144	13.350.691.154	2.032.370.402	3.680.089.932	45.263.573.632												
17	Nguyễn Thái Vinh	Viên chức Trạm Trồng trọt và BVTV KV4, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Nguyễn Phó Giám đốc Trung tâm DVNN huyện Vĩnh Thạnh)	07/02/1965	01/08/2025	60 tuổi 5 tháng	01/09/2026	61 tuổi 6 tháng	1 năm 1 tháng 41 năm 11 tháng			4,98	0,2	0,7470		0,593					15.256.098	198.329.274	0	0	0	198.329.274												
18	Nguyễn Thị Ngọc Thủy	Viên chức Trạm Chăn nuôi và Thú y KV7, Chi cục Chăn nuôi và Thú y (Nguyễn viên chức Trung tâm DVNN huyện Đak Đoa)	02/01/1970	01/08/2025	55 tuổi 6 tháng	01/06/2027	57 tuổi 4 tháng	1 năm 10 tháng 32 năm 0 tháng			4,32				0,648					11.625.120	255.752.640	0	0	0	255.752.640												
19	Nguyễn Thị Tùng	Viên chức Trạm trồng trọt và Bảo vệ thực vật KV5 thuộc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	01/01/1970	01/08/2025	55 tuổi 6 tháng	01/06/2027	57 tuổi 4 tháng	1 năm 10 tháng 31 năm 7 tháng			4,06		0,4466							10.545.444	231.999.768	0	0	0	231.999.768												
20	Nguyễn Thanh Lưu	Viên chức Trạm Chăn nuôi và Thú y KV1 thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y	02/01/1965	01/08/2025	60 tuổi 6 tháng	01/08/2026	61 tuổi 6 tháng	1 năm 0 tháng 29 năm 7 tháng			4,98	0,2								12.121.200	145.454.400	0	0	0	145.454.400												
21	Cao Nguyễn Khanh	Phó Giám đốc Trung tâm Khuyến nông	12/12/1967	01/08/2025	57 tuổi 7 tháng	01/01/2030	62 tuổi	4 năm 5 tháng 40 năm 8 tháng			4,98	0,5	0,3486							13.638.924	722.862.972	306.875.790	54.555.696	177.306.012	1.261.600.470												

STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Tuổi khi giải quyết nghỉ chế độ	Thời điểm nghỉ hưu theo quy định	Tuổi nghỉ hưu theo quy định	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi (năm, tháng)	Thời gian đóng BHXH theo số BHXH				Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ hưu)										Các khoản kinh phí thực hiện (đơn vị tính: Việt Nam đồng)					Lý do nghỉ	Ghi chú
									Tổng số (năm, tháng)	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm công vụ	Hệ số chênh lệch bảng, đoàn thể chính trị, xã hội	Tiền lương tháng hiện hưởng (BVT: VND)	Trợ cấp hưu trí một lần cho số tháng nghỉ ốm	Trợ cấp cho số năm nghỉ ốm (từ 01 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp 4 tháng tiền lương hiện hưởng đối với 15 năm đầu công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho số năm từ năm thứ 16 trở đi có đóng BHXH bắt buộc (từ 01 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Tổng trợ cấp theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP và Nghị định số 67/2025/NĐ-CP						
22	Nguyễn Đình Đức	Viên chức Trạm Trồng trọt và BVTV KV2, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	10/02/1967	01/08/2025	58 tuổi 5 tháng	01/03/2029	62 tuổi	3 năm 7 tháng 38 năm 10 tháng		4,98		0,4482	0,543					13.972.187	600.804.032	279.443.736	55.888.747	167.666.242	1.103.802.757						
23	Nguyễn Văn Độ	Viên chức Trạm Trồng trọt và BVTV KV3, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	02/01/1966	01/08/2025	59 tuổi 6 tháng	01/11/2027	61 tuổi 9 tháng	2 năm 3 tháng 22 năm 0 tháng		4,65								10.881.000	293.787.000	136.012.500	43.524.000	38.083.500	511.407.000						
24	Nguyễn Quang Chương	Viên chức Trạm Trồng trọt và BVTV KV8, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	10/10/1966	01/08/2025	58 tuổi 9 tháng	01/11/2028	62 tuổi	3 năm 3 tháng 35 năm 0 tháng		4,06		0,5684	0,694					12.455.024	485.745.952	217.962.927	49.820.098	124.550.244	878.079.220						
25	Bùi Trung Chính	Viên chức Trạm Chăn nuôi và Thú y KV 12, Chi cục Chăn nuôi và Thú y	01/01/1967	01/08/2025	58 tuổi 7 tháng	01/02/2029	62 tuổi	3 năm 6 tháng 35 năm 8 tháng		4,06		0,4872	0,682					12.236.515	513.933.638	214.139.016	48.946.061	128.483.410	905.502.125						
26	Đặng Thị Thu Hiền	Viên chức Trạm Chăn nuôi và Thú y KV 10, Chi cục Chăn nuôi và Thú y	04/12/1970	01/08/2025	54 tuổi 7 tháng	01/09/2028	57 tuổi 8 tháng	3 năm 1 tháng 33 năm 9 tháng		4,06		0,4466						10.545.444	390.181.428	184.545.270	42.181.776	100.181.718	717.090.192						
27	Trần Nhật Phương	Viên chức Trạm trồng trọt và Bảo vệ thực vật KV4 thuộc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	02/03/1966	01/08/2025	59 tuổi 4 tháng	01/01/2028	61 tuổi 9 tháng	2 năm 5 tháng 40 năm 7 tháng		4,98		0,4980						12.818.520	371.737.080	160.231.500	51.274.080	166.640.760	749.883.420						
28	Đỗ Xuân Hiền	Viên chức Trạm trồng trọt và Bảo vệ thực vật KV8 thuộc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	18/06/1966	01/08/2025	59 tuổi 1 tháng	01/07/2028	62 tuổi	2 năm 11 tháng 36 năm 11 tháng		4,98	0,3		1,056					14.826.240	518.918.400	222.393.600	59.304.960	163.088.640	963.705.600						
29	Lê Hồng Kiệt	Viên chức Trạm trồng trọt và Bảo vệ thực vật KV4 thuộc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	05/05/1968	01/09/2025	57 tuổi 3 tháng	01/06/2030	62 tuổi	4 năm 9 tháng 29 năm 3 tháng		3,99								9.336.600	532.186.200	233.415.000	37.346.400	67.690.350	870.637.950						

STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Tuổi khi giải quyết nghỉ chế độ	Thời điểm nghỉ hưu theo quy định	Tuổi nghỉ hưu theo quy định	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi (năm, tháng)	Thời gian đóng BHXH theo số BHXH				Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ hưu)												Các khoản kinh phí thực hiện (đơn vị tính: Việt Nam đồng)					Lý do nghỉ	Ghi chú
									Tổng số (năm, tháng)	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm m theo nghề	Phụ cấp công vụ	Hệ số chênh lệch bảng, đoàn thể chính trị, xã hội	Phụ cấp công tác đặc, biệt, độc hại, độc hại, độc hại	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: VND)	Trợ cấp hưu trí một lần cho số tháng nghỉ sớm	Trợ cấp cho số năm nghỉ sớm (từ 01 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp 4 tháng tiền lương hiện hưởng đối với 15 năm đầu công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho số năm từ năm thứ 16 trở đi có đóng BHXH bắt buộc (từ 01 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Tổng trợ cấp theo Nghị định số 178/2024/ND-CP và Nghị định số 67/2025/ND-CP						
30	Nguyễn Bá Ty	Viên chức Trạm Chăn nuôi và Thú y KV6 thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y	02/04/1967	01/08/2025	58 tuổi 3 tháng	01/05/2029	62 tuổi	3 năm 9 tháng 34 năm 0 tháng		4,98	0,2	0,2490	1,086									15.244.632	686.008.440	304.892.640	60.978.528	144.824.004	1.196.703.612				
31	Sư Văn Hưng	Viên chức Trạm Chăn nuôi và Thú y KV1 thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y	17/09/1966	01/8/2025	58 năm 10 tháng	01/10/2028	62 tuổi	3 năm 2 tháng 21 năm 10 tháng		4,32			0,432									11.119.680	422.547.840	194.594.400	44.478.720	38.918.880	700.539.840				
32	Nguyễn Thị Thu Hương	Viên chức Trạm Chăn nuôi và Thú y KV2 thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y	15/02/1972	01/8/2025	53 tuổi 5 tháng	01/7/2030	58 tuổi 4 tháng	4 năm 11 tháng 30 năm 1 tháng		4,32			0,432									11.119.680	656.061.120	277.992.000	44.478.720	36.138.960	1.014.670.800		Tính trợ cấp trừ 8 năm 9 tháng đã hưởng chế độ thôi việc trong Bảng cam kết		
33	Ngô Văn Ngọc	Viên chức Trạm Chăn nuôi và Thú y KV2 thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y (nguyên GD Trung tâm DVNN thị xã An Nhơn)	27/03/1968	01/08/2025	57 năm 04 tháng	01/04/2030	62 tuổi	4 năm 8 tháng 34 năm 3 tháng		4,98	0,3	0,3486	0,563									14.488.016	811.328.918	362.200.410	57.952.066	141.258.160	1.372.739.554				
34	Lý Kim Phụng	Viên chức Trạm Chăn nuôi và Thú y KV4 thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y	19/02/1966	01/09/2025	59 tuổi 06 tháng	01/12/2027	61 tuổi 09 tháng	2 năm 3 tháng 32 năm 5 tháng		4,58												10.717.200	289.364.400	133.965.000	42.868.800	77.699.700	543.897.900		Trừ thời gian đã hưởng trợ cấp xuất ngũ 3 năm 2 tháng		
35	Đoàn Quang Khải	Viên chức Trạm Kiểm dịch thực vật nội địa, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (Nguyên Giám đốc Trung tâm DVNN Tp Quy Nhơn)	11/12/1969	01/08/2025	55 tuổi 7 tháng	01/01/2032	62 tuổi	6 năm 5 tháng 28 năm 7 tháng		4,65	0,5		0,515									13.256.100	715.829.400	344.658.600	53.024.400	92.792.700	1.206.305.100				
36	Bùi Sỹ Kiểm	Viên chức Trạm Trồng trọt và BVTV KV 3, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	20/03/1970	01/08/2025	55 tuổi 4 tháng	01/04/2032	62 tuổi	6 năm 8 tháng 26 năm 4 tháng		4,98												11.653.200	629.272.800	326.289.600	46.612.800	67.005.900	1.069.181.100				

STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Tuổi khi giải quyết nghỉ chế độ	Thời điểm nghỉ hưu theo quy định	Tuổi nghỉ hưu theo quy định	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi (năm, tháng)	Thời gian đóng BHXH theo số BHXH												Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ hưu)										Các khoản kinh phí thực hiện (đơn vị tính: Việt Nam đồng)					Lý do nghỉ	Ghi chú
									Tổng số (năm, tháng)	Số năm làm công việc nặng nhọc, đặc biệt hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm m theo nghề	Phụ cấp công vụ	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Phụ cấp công tác đặc, đoàn, thể chính trị, xã hội	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: VND)	Trợ cấp hưu trí một lần cho số tháng nghỉ sớm	Trợ cấp cho số năm nghỉ sớm (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp 4 tháng tiền lương hiện hưởng đối với 15 năm đầu công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho số năm từ năm thứ 16 trở đi có đóng BHXH bắt buộc (từ 01 tháng đến đủ 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Tổng trợ cấp theo Nghị định số 178/2024/ND-CP và Nghị định số 67/2025/ND-CP												
45	Phùng Huy Tuyền	Viên chức Trạm Chăn nuôi và Thú y khu vực 11, Chi cục Chăn nuôi và Thú y	26/08/1972	30/08/2025	53 tuổi 0 tháng	01/09/2034	62 tuổi	9 năm 0 tháng	22 năm 4 tháng		3,33										7.792.200	420.778.800	280.519.200	31.168.800	29.220.750	761.687.550											
46	Lê Văn Đức	Viên chức Trạm Chăn nuôi và Thú y khu vực 9, Chi cục Chăn nuôi và Thú y	27/03/1973	30/08/2025	52 tuổi 5 tháng	01/04/2035	62 tuổi	9 năm 7 tháng	22 năm 2 tháng		3,66				0,732						10.277.280	554.973.120	411.091.200	41.109.120	38.539.800	1.045.713.240											
47	Trần Anh Tâm	Viên chức Trạm Chăn nuôi và Thú y khu vực 6, Chi cục Chăn nuôi và Thú y	29/07/1971	30/08/2025	54 tuổi 1 tháng	01/08/2033	62 tuổi	7 năm 11 tháng	19 năm 8 tháng		3,66				0,549						9.849.060	531.849.240	315.169.920	39.396.240	24.622.650	911.038.050											
48	Huỳnh Thị Ngọc Ân	Trưởng phòng KHTC, Văn phòng ĐKĐĐ	02/07/1974	30/08/2025	51 tuổi 1 tháng	01/12/2033	59 tuổi 4 tháng	8 năm 3 tháng	30 năm 3 tháng		4,32	0,3									10.810.800	583.783.200	367.567.200	43.243.200	83.783.700	1.078.377.300											
49	Nguyễn Văn Hải	Viên chức Chi nhánh VPKĐĐ Ayun Pa	24/10/1969	30/08/2025	55 tuổi 10 tháng	01/11/2031	62 tuổi	6 năm 2 tháng	28 năm 0 tháng		4,32										10.108.800	545.875.200	262.828.800	40.435.200	65.707.200	914.846.400											
50	Đỗ Minh Quang	Phó Giám đốc Trung tâm Khuyến nông	10/12/1970	30/08/2025	54 tuổi 8 tháng	01/01/2033	62 tuổi	7 năm 4 tháng	25 năm 8 tháng		4,65	0,5									12.051.000	650.754.000	361.530.000	48.204.000	66.280.500	1.126.768.500											
51	Vân Anh	Viên chức Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật khu vực 6, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	14/10/1972	30/08/2025	52 tuổi 10 tháng	01/11/2034	62 tuổi	9 năm 2 tháng	23 năm 3 tháng		3										7.020.000	379.080.000	266.760.000	28.080.000	29.835.000	703.755.000											
52	Nguyễn Văn Cảnh	Viên chức Trạm trồng trọt và Bảo vệ thực vật KV8 thuộc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	15/10/1968	01/08/2025	56 tuổi 9 tháng	01/11/2030	62 tuổi	5 năm 3 tháng	27 năm 1 tháng		4,06		0,3248		0,877						12.312.518	664.875.994	270.875.405	49.250.074	76.953.240	1.061.954.712											
53	Nguyễn Tuấn Trung	Viên chức Trạm trồng trọt và Bảo vệ thực vật KV1 thuộc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	24/12/1969	01/08/2025	55 tuổi 7 tháng	01/01/2032	62 tuổi	6 năm 5 tháng	29 năm 6 tháng		4,98				0,498						12.818.520	692.200.080	333.281.520	51.274.080	92.934.270	1.169.689.950											
54	Ksor Ngup	Viên chức Trạm trồng trọt và Bảo vệ thực vật KV8 thuộc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	29/12/1969	01/08/2025	55 tuổi 7 tháng	01/01/2032	62 tuổi	6 năm 5 tháng	25 năm 11 tháng		3,66										8.564.400	462.477.600	222.674.400	34.257.600	47.104.200	766.513.800											

STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Tuổi khi giải quyết nghỉ chế độ	Thời điểm nghỉ hưu theo quy định	Tuổi nghỉ hưu theo quy định	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi (năm, tháng)	Thời gian đóng BHXH theo số BHXH				Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ hưu)										Các khoản kinh phí thực hiện (đơn vị tính: Việt Nam đồng)					Lý do nghỉ	Ghi chú
									Tổng số (năm, tháng)	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm công vụ	Hệ số chênh lệch bảng, đoàn thể chính trị, xã hội	Phụ cấp công tác đặc, biệt, độc hại, độc hại, độc hại	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: VND)	Trợ cấp hưu trí một lần cho số tháng nghỉ sớm	Trợ cấp cho số năm nghỉ sớm (từ 01 tháng tính đủ 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp 4 tháng tiền lương hiện hưởng đối với 15 năm đầu công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho số năm từ năm thứ 16 trở đi có đóng BHXH bắt buộc (từ 01 tháng tính đủ 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Tổng trợ cấp theo Nghị định số 178/2024/ND-CP và Nghị định số 67/2025/ND-CP					
55	Nguyễn Văn Nhứt	Viên chức Tràm trồng trọt và Bảo vệ thực vật KV2 thuộc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	20/10/1970	01/08/2025	54 tuổi 9 tháng	01/11/2032	62 tuổi	7 năm 3 tháng 27 năm 7 tháng			3,99								9.336.600	504.176.400	280.098.000	37.346.400	60.687.900	882.308.700					
56	Huỳnh Ngọc Tỉnh	Viên chức Tràm trồng trọt và Bảo vệ thực vật KV5 thuộc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	11/8/1971	01/08/2025	53 tuổi 11 tháng	01/09/2033	62 tuổi	8 năm 1 tháng 26 năm 7 tháng			4,98			0,996					13.983.840	755.127.360	475.450.560	55.935.360	83.903.040	1.370.416.320					
57	Lê Bá Hào	Viên chức Tràm trồng trọt và Bảo vệ thực vật KV9 thuộc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	10/09/1973	01/10/2025	52 tuổi 0 tháng	01/10/2035	62 tuổi	10 năm 0 tháng 24 năm 11 tháng			4,06			0,812					11.400.480	615.625.920	456.019.200	45.601.920	57.002.400	1.174.249.440					
58	Nguyễn Văn Minh	Viên chức Tràm trồng trọt và Bảo vệ thực vật KV8 thuộc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	18/10/1973	01/12/2025	52 tuổi 1 tháng	01/11/2035	62 tuổi	9 năm 11 tháng 32 năm 8 tháng			4,06	0,3654		0,664					11.908.751	643.072.576	476.350.056	47.635.006	107.178.763	1.274.236.400					
59	Ksor Blak	Viên chức Tràm trồng trọt và Bảo vệ thực vật KV12 thuộc Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	18/7/1973	01/08/2025	52 tuổi 0 tháng	01/08/2035	62 tuổi	10 năm 0 tháng 24 năm 10 tháng			4,65			0,930					13.057.200	705.088.800	522.288.000	52.228.800	65.286.000	1.344.891.600					
60	Lê Văn Dũng	Viên chức Tràm Chăn nuôi và Thú y KV12 thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y	20/12/1968	01/8/2025	56 tuổi 7 tháng	01/01/2031	62 tuổi	5 năm 5 tháng 22 năm 4 tháng			3,99								9.336.600	504.176.400	205.405.200	37.346.400	35.012.250	781.940.250					
61	Phan Vĩnh Tấn	Viên chức Tràm Chăn nuôi và Thú y KV5 thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y	06/01/1972	01/08/2025	53 năm 6 tháng	01/02/2034	62 tuổi	8 năm 6 tháng 28 năm 7 tháng			5,42	0,3		0,858					15.392.520	831.196.080	523.345.680	61.570.080	107.747.640	1.523.859.480					
62	Vô Trung Dương	Viên chức Tràm Chăn nuôi và Thú y KV3 thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y	20/04/1969	01/08/2025	56 tuổi 3 tháng	01/05/2031	62 tuổi	5 năm 9 tháng 29 năm 8 tháng			4,98		0,3984						12.585.456	679.614.624	302.050.944	50.341.824	94.390.920	1.126.398.312					

STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ hưu trước tuổi	Tuổi khi giải quyết nghỉ chế độ	Thời điểm nghỉ hưu theo quy định	Tuổi nghỉ hưu theo quy định	Số năm, tháng nghỉ hưu trước tuổi (năm, tháng)				Thời gian đóng BHXH theo số BHXH		Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ hưu)										Các khoản kinh phí thực hiện (đơn vị tính: Việt Nam đồng)					Lý do nghỉ	Ghi chú
												Tổng số (năm, tháng)	Số năm làm công việc nặng nhọc, đặc hại hoặc có phụ cấp khu vực hệ số 0,7 trở lên	Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm công vụ	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Phụ cấp công tác đặc, biệt, độc hại, trách nhiệm, xã hội	Tiền lương tháng hiện hưởng (BVT: VND)	Trợ cấp hưu trí một lần cho số tháng nghỉ ốm	Trợ cấp cho số năm nghỉ ốm (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Trợ cấp 4 tháng tiền lương hiện hưởng đối với 15 năm đầu công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 0,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho số năm từ năm thứ 16 trở đi có đóng BHXH bắt buộc (từ 01 tháng đến đủ 06 tháng tính là 0,5 năm; từ trên 06 tháng đến dưới 12 tháng tính tròn là 01 năm)	Tổng trợ cấp theo Nghị định số 178/2024/ND-CP và Nghị định số 67/2025/ND-CP			
63	Phạm Đình Nhu	Viên chức Trạm Chăn nuôi và Thú y KV3 thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y	02/11/1968	01/08/2025	56 tuổi 8 tháng	01/12/2030	62 tuổi	5 năm 4 tháng 31 năm 3 tháng			4,98									11.653.200	629.272.800	256.370.400	46.612.800	96.138.900	1.028.394.900					
II	Văn phòng UBND tỉnh																			0	598.946.400	354.931.200	44.366.400	80.414.100	1.078.658.100					
64	Phạm Thị Kim Đông	Chuyên viên chính	08/04/1974	01/09/2025	51 tuổi 4 tháng	01/09/2033	59 tuổi 4 tháng	8 năm 0 tháng 29 năm 4 tháng			4,74									11.091.600	598.946.400	354.931.200	44.366.400	80.414.100	1.078.658.100					
C	Người lao động nghỉ hưu																			388.800.000	162.000.000	43.200.000	72.900.000	666.900.000						
	Sở Nông nghiệp và Môi trường																			388.800.000	162.000.000	43.200.000	72.900.000	666.900.000						
65	Nguyễn Hữu Hào	Lái xe Chi cục Trồng trọt và BVTV	22/08/1966	30/08/2025	59 tuổi 0 tháng	01/09/2028	62 tuổi	3 năm 0 tháng 28 năm 3 tháng												10.800.000	388.800.000	162.000.000	43.200.000	72.900.000	666.900.000					

Tổng cộng: 65 người./.

PHỤ LỤC II

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ HƯỞNG CHÍNH SÁCH NGHỈ THỜI VIỆC

THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 178/2024/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2025/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ

KHỐI CƠ QUAN TỈNH

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính)

STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ thời việc	Thời gian tính hưởng trợ cấp nghỉ thời việc (tháng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH (năm, tháng)	Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ việc)										Các khoản kinh phí thực hiện (đơn vị tính: Việt Nam đồng)				Lý do nghỉ	Ghi chú
							Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm m theo nghề	Phụ cấp công vụ	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Phụ cấp công tác đáng, đoàn thể chính trị, xã hội	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: VND)	Trợ cấp thôi việc	Trợ cấp 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm	Tổng trợ cấp theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
TỔNG CỘNG																10.394.321.034	7.366.828.449	359.608.429	18.120.757.913			
A	Cán bộ, công chức nghỉ thôi việc theo quy định tại Điều 2 và Điều 9 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 67/2025/NĐ-CP)															4.410.949.271	3.247.308.876	275.684.329	7.933.942.477			
I	Sở Nông nghiệp và Môi trường															4.410.949.271	3.247.308.876	275.684.329	7.933.942.477			
1	Tạ Anh Tuấn	Trưởng phòng Sử dụng và Phát triển rừng Chi cục Kiểm lâm	19/07/1974	01/08/2025	60	28	10	5,76	0,40		1,60	0,62		1,540		23.207.184	1.113.944.832	1.009.512.504	69.621.552	2.193.078.888		
2	Lương Thị Tuyết Vinh	Phó Chi cục trưởng Chi cục BVMT	16/05/1977	30/08/2025	60	25	8	5,08	0,7					1,445		16.906.500	811.512.000	659.353.500	50.719.500	1.521.585.000		
3	Nguyễn Thái Duy	Phó trưởng Trạm KD Tây Gia Lai, Chi cục Chăn nuôi và Thú y	16/02/1982	30/08/2025	60	16	3	3,66	0,3			0,6		0,99		12.972.960	622.702.080	321.080.760	38.918.880	982.701.720		
4	Nguyễn Thị Kim Oanh	Chuyên viên Chi cục Thủy sản	08/05/1985	30/08/2025	60	16	9	3,99						0,9975		11.670.750	560.196.000	297.604.125	35.012.250	892.812.375		
5	Vũ Thị Luyến	Chuyên viên Chi cục Thủy sản	11/05/1988	30/08/2025	60	12	8	3,33						0,8325		9.740.250	467.532.000	189.934.875	29.220.750	686.687.625		
6	Đình Tiến Dũng	Kiểm lâm viên trung cấp, Đội Kiểm lâm cơ động và PCCCR số 1	08/10/1974	30/8/2025	60	29	5	4,06		0,365	1,2391	0,7		1,10635		17.397.132	835.062.359	769.823.112	52.191.397	1.657.076.869		
B	Viên chức nghỉ thôi việc theo quy định tại Điều 10 Nghị định số 178/2024/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định 67/2025/NĐ-CP)															4.640.586.163	3.107.683.098	0	7.748.269.261			
	Sở Nông nghiệp và Môi trường														0	4.640.586.163	3.107.683.098	0	7.748.269.261			
7	Đình Thị Xa	Viên chức Trạm trồng trọt và Bảo vệ thực vật KV6, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	01/10/1988	30/08/2025	60	10	8	3,33								7.792.200	374.025.600	128.571.300		502.596.900		
8	Lưu Hoài Hưng	Viên chức Trạm Chăn nuôi và Thú y KV 9, Chi cục Chăn nuôi và Thú y, (Nguyên Giám đốc Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Chư Prông)	06/11/1977	01/08/2025	60	27	2	4,65	0,3							11.583.000	555.984.000	477.798.750		1.033.782.750		
9	Nguyễn Đăng Thanh	Viên chức Trạm CNTY khu vực 9, Chi cục Chăn nuôi và Thú y	02/04/1976	30/08/2025	60	29	7	4,06		0,325		0,9				12.312.518	591.000.883	554.063.328		1.145.064.211		

STT	Nội dung	Chức vụ, đơn vị công tác	Ngày tháng năm sinh	Thời điểm nghỉ thôi việc	Thời gian tính hưởng trợ cấp nghỉ thôi việc (tháng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH (năm, tháng)			Tiền lương tháng hiện hưởng (tháng trước liền kề tháng nghỉ việc)										Các khoản kinh phí thực hiện (đơn vị tính: Việt Nam đồng)				Lý do nghỉ	Ghi chú
									Hệ số lương	Phụ cấp chức vụ lãnh đạo	Phụ cấp thâm niên vượt khung	Phụ cấp thâm niên nghề	Phụ cấp ưu đãi theo nghề	Phụ cấp trách nhiệm m theo nghề	Phụ cấp công vụ	Hệ số chênh lệch bảo lưu	Phụ cấp công tác đáng, đoàn thể chính trị, xã hội	Tiền lương tháng hiện hưởng (ĐVT: VND)	Trợ cấp thôi việc	Trợ cấp 1,5 tháng tiền lương hiện hưởng cho mỗi năm công tác có đóng BHXH bắt buộc	Trợ cấp 03 tháng tiền lương hiện hưởng để tìm việc làm	Tổng trợ cấp theo Nghị định 178/2024/NĐ-CP		
10	Lê Thị Thanh Thảo	Viên chức Trung tâm Khuyến nông	07/04/1989	30/08/2025	60	7	9		3									7.020.000	336.960.000	84.240.000		421.200.000		
11	Phạm Thị Hằng	Phó phòng HC-TH Văn phòng ĐKDD	16/01/1978	30/08/2025	60	23	8		4,74	0,2								11.559.600	554.860.800	416.145.600		971.006.400		
12	Lê Đức Anh	Viên chức Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật khu vực 9, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	02/02/1983	30/08/2025	60	18	8		3,99				0,8					11.203.920	537.788.160	319.311.720		857.099.880		
13	Rơ Lan Thúc	Viên chức Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật khu vực 9, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	15/05/1974	30/08/2025	60	24	2		2,46				0,5					6.907.680	331.568.640	253.857.240		585.425.880		
14	Vũ Hồng Anh	Viên chức Trạm Trồng trọt và Bảo vệ thực vật khu vực 9, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	05/09/1977	30/08/2025	60	21	2		4,32				0,9					12.130.560	582.266.880	391.210.560		973.477.440		
15	Lê Công Trường	Lái xe hợp đồng lao động, Văn phòng đăng ký đất đai	15/03/1974	30/08/2025	60	20	10		3,85									9.009.000	432.432.000	283.783.500		716.215.500		
16	Ksor Lít	Viên chức Trạm Chăn nuôi và thú y KV12 thuộc Chi cục Chăn nuôi và Thú y	18/9/1980	01/8/2025	60	18	4		3,06									7.160.400	343.699.200	198.701.100		542.400.300		
C	Người làm việc tại các Hội																	0	1.342.785.600	1.011.836.475	83.924.100	2.438.546.175		
I	Hội Chữ thập đỏ																	0	637.977.600	538.293.600	39.873.600	1.216.144.800		
17	Phan Minh Tùng	Phó Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ tỉnh Gia Lai	10/10/1975	01/09/2025	60	26	10		4,98	0,7								13.291.200	637.977.600	538.293.600	39.873.600	1.216.144.800		
II	Hội Văn học Nghệ thuật																	0	704.808.000	473.542.875	44.050.500	1.222.401.375		
18	Ngô Thị Thanh Vân	Phó Chủ tịch Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Gia Lai	12/6/1981	28/8/2025	60	21	1		4,32	0,7				1,255				14.683.500	704.808.000	473.542.875	44.050.500	1.222.401.375		

Tổng cộng: 18 người./.

PHỤ LỤC III

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN

(Kèm theo Tờ trình số /TTr-STC ngày tháng năm 2025 của Sở Tài chính)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị/Nội dung	Tổng kinh phí	Trong đó:	
			Bổ sung dự toán kinh phí năm 2025	Sử dụng từ nguồn CCTL để lại tại đơn vị; nguồn thu hoạt động sự nghiệp của đơn vị và nguồn thu hợp pháp khác
A	B	1	2	3
I	CƠ QUAN, ĐƠN VỊ KHỐI TỈNH	84.693.526.921	81.548.663.203	3.144.863.718
1	Sở Nông nghiệp và Môi trường	79.428.488.896	76.283.625.178	3.144.863.718
2	Văn phòng UBND tỉnh	1.078.658.100	1.078.658.100	
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.747.833.750	1.747.833.750	
4	Hội Chữ thập đỏ	1.216.144.800	1.216.144.800	
5	Hội Văn học nghệ thuật	1.222.401.375	1.222.401.375	

84.693.526.921